TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2023/DS-ST
Ngày: 29-9-2023
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Nguyễn Văn Duy Linh và bà Nguyễn Thị Kim Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Phan Ý Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020, về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2023/QĐXX-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1972;

1.2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1963;

1.3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1965;

1.4. Ông Trần Văn D, sinh năm 1968;

1.5. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1980;

1.6. Ông Trần Văn K sinh năm 1986;

Cùng cư trú: Tổ B, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

- Đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Trần Thị L, Trần Thị T, Trần Văn N, Trần Thị T1 và Trần Văn K: Ông Trần Văn D. (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 31 tháng 12 năm 2020)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1938,

Nơi cư trú: Tổ B, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ, liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện A.

Địa chỉ trụ sở: Ấp A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1949,

Nơi cư trú: Tổ B, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1967;

3.4. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1973;

Cùng cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

3.5. Ông Võ Ngọc K1, sinh năm 1956;

3.6. Bà Nguyễn Thị L1;

Cùng cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, có mặt ông Trần Văn D, các đương sự còn lại vắng mặt. UBND huyện A do bà Nguyễn Thị N2 là người đại diện theo ủy quyền có văn bản xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày:***

Cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1988) và cụ Đoàn Thị T2 (chết năm 1997), cụ B, cụ T2 sinh được 02 người con là Nguyễn Thị D1 (mẹ của Trần Thị L, Trần Thị T, Trần Thị T1, Trần Văn D, Trần Văn N, Trần Văn K) và Nguyễn Văn N1. Lúc sinh thời, cụ B, cụ T2 có tạo lập được tài sản là nhà ở và đất đai tọa lạc tại xã V, huyện A, tỉnh An Giang. Cụ B, cụ T2 chết không để lại di chúc nên toàn bộ tài sản gồm nhà và đất đều do ông N1 quản lý, sử dụng.

Bà D1 đã nhiều lần yêu cầu ông N1 phân chia di sản, nhưng ông N1 không đồng ý. Năm 2007, bà D1 khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà gắn liền diện tích đất 4.372,6m^2; diện tích đất bãi bồi 1.391,5m^2 và đất ruộng 15.508,8m^2. Theo bản án số 08/2010/DSST ngày 10/11/2010 của Tòa án nhân dân huyện An Phú và Bản án số 214//2011/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã xét xử chia thừa kế căn nhà gắn liền với diện tích đất 4.372,6m^2, bản án đã được Thi hành án xong. Đối với các diện tích đất còn lại chưa có giấy chứng nhận QSDĐ và không có các loại giấy tờ theo khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngày 16/10/2018 anh em ông D (nguyên đơn) khởi kiện yêu cầu ông N1 chia thừa kế 1/2 diện tích 1.391,5m^2 (đất bãi bồi) và ½ diện tích 15.508,8m^2 đất

trồng lúa theo sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 19/5/2008 của Văn phòng Đăng ký QSDĐ huyện A. Nhưng yêu cầu ông N1 chia thừa kế bằng giá trị đất, theo giá thị trường.

- ***Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày:***

Theo biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang. Phần ông N1 trình bày: Nguyên phần đất mà ông D tranh chấp, thì ông đã sử dụng từ trước giải phóng, diện tích sử dụng khoảng 21 công. Cha mẹ ông không có ai đứng bộ phần đất này nhưng sau đó chị ông là bà D1 kiện đòi chia trong khi không có làm đất, mặc dù Tòa án xét xử nhưng ông không đồng ý không ký tên lúc ở Thi hành án. Hiện nay ông và vợ đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất ruộng số giấy CH07549 do UBND huyện A cấp ngày 01/8/2018 diện tích 856m^2 và giấy CH03400 do UBND huyện A cấp ngày 12/4/2017 diện tích sau khi đính chính 10.648m^2. Còn phần đất bãi bồi ông chưa kê khai đăng ký QSDĐ. Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, ông không thống nhất.

Theo Tờ tường trình ngày 20/10/2020 của ông Nguyễn Văn N1 trình bày: Phần đất này từ năm 1972 là đất hoang, gò, hố, đìa, bào, suốt 16 năm vợ chồng ông ra sức trang trải san lấp đến năm 1988 mới tương đối hoàn chỉnh để canh tác lúa. Ông đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, đến năm 2017 ông đăng ký QSDĐ. Ngày 12/4/2017 UBND huyện A cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH03400 diện tích 10.648m^2; Năm 2018, ông tiếp tục đăng ký QSDĐ và được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH07549 diện tích 856m^2 ngày 01/8/2018; Số đất còn lại hiện tại ở mé sông chưa đăng ký được. Như vậy phần đất của ông không ai có quyền tranh chấp, vì tính từ năm 1972 ông là người quản lý, sử dụng.

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn c, ông Nguyễn Văn V, ông Võ Ngọc K1, bà Nguyễn Thị L1 và Ủy ban nhân dân huyện A không gửi ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày: Yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của ông bà ngoại để lại bao gồm: 1/2 diện tích 1.391,5m^2 (đất bãi bồi) và ½ diện tích 15.508,8m^2 đất trồng lúa. Yêu cầu ông N1 chia thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất, theo chứng thư thẩm định giá ngày 07/8/2023 của Công ty Cổ phần T4.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Thị L, Trần Thị T, Trần Thị T1, Trần Văn D, Trần Văn N, Trần Văn K là thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị V1 (Du) đối với diện tích đất nông nghiệp 15.508,8m²;

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Thị L, Trần Thị T, Trần Thị T1, Trần Văn D, Trần Văn N, Trần Văn K là thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị V1 đối với diện tích đất bãi bồi 1.391,9m^2;

- Xác định di sản của cụ B, cụ T2 để lại có giá trị 1.830.038.400 đồng;

- Các nguyên đơn thuộc thừa kế thế vị của bà V1 (D) và ông N1 thuộc hàng thừa kế của cụ B, cụ T2. Di sản được chia thừa kế theo pháp luật;

- Ông N1 được chia số tiến 1.220.025.600 đồng và có trách nhiệm hoàn giá trị di sản thừa kế cho các nguyên đơn thuộc thừa kế thế vị của bà V1 số tiền 610.013.000 đồng;

- Ông N1 được sử dụng di sản của cụ B, cụ T2 để lại diện tích đất nông nghiệp 15.508,8m^2;

- Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, riêng ông N1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Theo bản án số 08/2010/DSST ngày 10/11/2010 của Tòa án nhân dân huyện An Phú và Bản án số 214//2011/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã xét xử chia 1/2 tài sản thừa kế gồm căn nhà, cây trồng gắn liền với diện tích đất 4.372,6m^2 cho bà Nguyễn Thị D1, phần này đã được Thi hành án xong. Đối với các diện tích đất còn lại gồm: 1.391,5m^2 (đất bãi bồi) và 15.508,8m^2 (đất trồng lúa) 02 diện tích đất này chưa có giấy chứng nhận QSDĐ và các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Sau khi có Luật đất đai năm 2013, thì phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia 1/2 diện tích 1.391,5m^2 (đất bãi bồi) và ½ diện tích 15.508,8m^2 đất trồng lúa đã được Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng theo khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng giá trị QSDĐ, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện theo Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2]. Về việc vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Các đương sự là bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến; giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự đều vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn N1; người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn V, ông Võ Ngọc K1, bà Nguyễn Thị L1 vắng mặt không có lý do, riêng Ủy ban nhân dân huyện A có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất 1.391,5m^2 và 15.508,8m^2 là của cụ B, cụ T2 để lại được thể hiện: Tờ trình ngày 21/9/1993 của bà Đoàn Thị T2; Quyết định 151/QĐ-UB ngày 29/4/1996 của UBND huyện A về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị D1 trong đó có nội dung " năm 1988 trong thân tộc là ông Lê Văn Q đứng ra phân chia đất cho bà D1 ngang 11,5m dài từ lộ ra sông nhưng ông N1 không đồng ý chia", phần ông N1 trình bày thể hiện trong quyết định " đất tranh chấp do cha tôi cùng với tôi trực tiếp canh tác trước năm 1970 đến khi cha tôi mất thì tôi vẫn canh tác…"; Trình bày của ông Nguyễn Văn N1 tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Phú và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc giải quyết tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà D1 và ông N1. Do đó 02 diện tích đất nêu trên được xem xét chia di sản thừa kế.

[2.2]. Về quá trình sử dụng đất:

[2.2.1]. Đối với diện tích 15.508,8m^2, theo tờ tường trình ngày 20/10/2020 ông N1 xác định ông sử dụng từ năm 1972, có công cải tạo, san lấp và cùng cha (ông B) sử dụng đến cha mất năm 1988, sau đó ông tiếp tục quản lý sử dụng đến nay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông D thừa nhận lời trình bày này của ông N1 là đúng và ông D cho rằng ông N1 là người sử dụng đất thì ông có trách nhiệm trang trải đất để canh tác và hưởng hoa lợi từ sử dụng đất. Xét thấy, ông N1 có công san lấp hầm hố, đìa, bào nhưng ông không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp chứng cứ hay yêu cầu của mình về công san lấp, trang trải đất nên Tòa án không có cơ sở xem xét tính công sức bồi đắp, trang trải đất. Theo sơ đồ khu đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị D1 và ông Nguyễn Văn N1 ngày 19/5/2008 của văn phòng đăng ký QSDĐ huyện A, tỉnh An Giang thể hiện: Tại các thửa số 1 diện tích 4549.3m^2; thửa số 2 diện tích 10.959.5m^2. Tổng diện tích 15.508.8m^2.

Theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH03400 ngày 12/4/2017 của UBND huyện A cấp cho ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị C diện tích 11.923m^2. Giấy chứng nhận QSDĐ số CH07549 ngày 01/8/2018 của UBND huyện A cấp cho ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị C diện tích 856m^2. Tổng cộng 12.779m^2. Nhận thấy diện tích đất nông nghiệp (lúa) đã tranh chấp chia di sản thừa kế, chưa hết thời hiệu thừa kế và còn đang tranh chấp nhưng UBND huyện

A cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị C là chưa đúng quy định pháp luật, nhưng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng giá trị đất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện A, tỉnh An Giang.

[2.2.2]. Tại phiên tòa ông D cho rằng năm 1998, ông N1 có bán diện tích đất nông nghiệp của ông B, bà T2 cho ông Võ Ngọc K1 và Nguyễn Thị L1 diện tích 3.800m^2 (theo đơn xin chuyển nhượng đất nông nghiệp vĩnh viễn ngày 24/10/1998). Do đó ông yêu cầu 3.800m^2 cộng vào 12.779m^2. Tổng cộng 16.579m^2, nhưng ông chỉ yêu cầu trả giá trị đất ½ của diện tích 15.508,8m^2 theo đơn khởi kiện.

[2.3]. Đối với diện tích đất 1.391,5m^2, nguyên đơn xác định đây là đất bãi bồi chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, trên đất bãi bồi hiện nay có nhà của ông Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Văn V, diện tích đất còn lại ông N1 trồng chuối và các cây ăn trái khác. Nhận thấy theo khoản 2 Điều 80 Luật đất đai năm 2003 và khoản 2 Điều 141 Luật đất đai 2013 đều quy định " Đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa phận xã, phường, thị trấn nào thì UBND cấp đó quản lý". Đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ hoặc thường xuyên sạt lở do UBND huyện quản lý, bảo hộ; khoản 1 Điều 48 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định " UBND huyện có trách nhiệm kiểm tra, khảo sát theo dõi, đánh giá quỹ đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ hoặc thường xuyên sạt lở để có kế hoạch khai thác, sử dụng". Do đó diện tích đất bãi bồi 1.391,5m^2 là do nhà nước quản lý, nên không được xem là di sản do cụ B, cụ T2 để lại, khi người sử dụng đất bãi bồi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật sẽ được cơ quan có thẩm quyền xem xét cho thuê đất (theo khoản 2 Điều 48 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

[2.4]. Qua trình bày của đương sự và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy diện tích đất 1.391,5m^2, không có chứng cứ do ông B, bà T2 tạo lập, đất này ông N1 có công quản lý, sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Do đó khi nhà nước xem xét cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì sẽ xem xét giải quyết cho người đang sử dụng đất, việc nguyên đơn yêu cầu chia ½ diện tích 1.391,5m^2 bằng giá trị đất là không có cơ sở.

[2.5]. Đối với diện tích đất 15.508,8m^2 xác định là ông B, bà T2 được xem xét chia thừa kế cho bà D1 và ông N1. Tuy nhiên diện tích đất này ông N1 đã cùng cha (ông B) san lấp, trang trải và quản lý sử dụng từ năm 1972 đến năm 1988 ông B chết, từ năm 1988 đến nay ông N1 quản lý, sử dụng, cho thấy ông N1 có nhiều công sức trong quản lý, duy trì tài sản. Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL về Tranh chấp di sản thừa kế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, từ đó Hội đồng xét xử có xem xét trích 01 suất thừa kế theo pháp luật cho N1 về công trang trải, quản lý, duy trì tài sản. Do đó diện tích đất 15.508,8m^2 được chia làm 03 suất thừa kế gồm (bà D1, ông N1 mỗi người 01 suất và 01 suất công trang trải, quản lý, duy trì tài sản cho ông N1), mỗi suất 5.169.6m^2. Như vậy nguyên đơn được chia 5.169.6m^2, bị đơn được chia 10.339.2m^2.

[3]. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 07/8/2023 của Công ty cổ phần T4 thì giá trị đất nông nghiệp (lúa) giá 118.000đ/m^2. Vậy phần nguyên đơn được chia 5.169.6m^2 x 118.000đ = 610.012.800 đồng. Phần bị đơn được chia 10.339.2m^2 x 118.000đ = 1.220.025.600 đồng.

[4]. Từ những căn cứ trên, không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất 1.391,5m^2 (đất bãi bồi). Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, nguyên đơn được chia giá trị đất của 5.169.6m^2 thành tiền là 610.012.800 đồng.

[5]. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn D đã nộp tam ứng chi phí tố tụng với số tiền: 9.846.900 đồng (trong đó: Chi phí đo đạc 1.846.900 đồng; chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ tại Tòa án nhân dân huyện An Phú là 300.000 đồng; chi phí định giá đất ở giai đoạn giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang là 7.700.000 đồng). Nguyên đơn phải chịu 01 phần chi phí tố tụng là 3.282.300 đồng (bằng chữ: Ba triệu, hai trăm, tám mươi hai nghìn, ba trăm đồng); Ông N1 phải chịu 02 phần chi phí tố tụng là 6.564.600 đồng. Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông D đã tạm nộp, do đó ông N1 phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 6.564.600 đồng (bằng chữ: Sáu triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm đồng).

[6]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 28.400.512 đồng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0011346 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang. Nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền là 20.900.512 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu, chín trăm nghìn, năm trăm mười hai đồng). Ông Nguyễn văn N3 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, Khoản 4 Điều 34, Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 649, 650, diểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của đồng nguyên đơn ông Trần Văn N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, ông Trần Văn D, bà Trần Thị T3, ông Trần Văn K đối với diện tích đất 1.391,5m^2.

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của đồng nguyên đơn ông Trần Văn N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, ông Trần Văn D, bà Trần Thị T3, ông Trần Văn K đối với diện tích đất 15.508,8m^2.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đoàn Thị T2 gồm: Bà Nguyễn Thị D1 (mẹ của đồng nguyên đơn) và ông Nguyễn Văn N1.

- Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đoàn Thị T2 để lại diện tích đất 15.508,8m^2, loại đất ruộng (lúa), tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

- Chia cho đồng nguyên đơn ông Trần Văn N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, ông Trần Văn D, bà Trần Thị T3, ông Trần Văn K giá trị quyền sử dụng đất của 5.169.6m^2, thành tiền 610.012.800 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn N1 phải có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất của 5.169.6m^2 cho đồng nguyên đơn ông Trần Văn N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, ông Trần Văn D, bà Trần Thị T3, ông Trần Văn K số tiền 610.012.800 đồng (sáu trăm mười triệu, không trăm mười hai nghìn, tám trăm đồng). Ông Nguyễn Văn N1 được tiếp tục sử dụng diện tích đất 5.169.6m^2 này.

- Ông Nguyễn Văn N1 được chia 10.339.2m^2, thành tiền 1.220.025.600 đồng.

Kể từ ngày người được Thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu người bị thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn D đã nộp tam ứng chi phí tố tụng với số tiền: 9.846.900 đồng (trong đó: Chi phí đo đạc 1.846.900 đồng; chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ tại Tòa án nhân dân huyện An Phú là 300.000 đồng; chi phí định giá đất ở giai đoạn giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang là 7.700.000 đồng). Nguyên đơn phải chịu 01 phần chi phí tố tụng là 3.282.300 đồng (bằng chữ: Ba triệu, hai trăm, tám mươi hai nghìn, ba trăm đồng); Ông N1 phải chịu 02 phần chi phí tố tụng là 6.564.600 đồng. Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông D đã tạm nộp, do đó ông N1 phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 6.564.600 đồng (bằng chữ: Sáu triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm đồng).

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 28.400.512 đồng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0011346 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang. Nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền là 20.900.512 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu, chín trăm nghìn, năm trăm mười hai đồng). Ông Nguyễn Văn N1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt được quyền

kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THA tỉnh An Giang;
- Chi cục THA huyện;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng, Tòa dân sự; Phòng KTNV và THA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lưu Hữu Giàu